



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

| | Trang |
|--|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 06 - 09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 10 |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 11 - 12 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 13 - 40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Công ty có chi nhánh sau:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Cam-Pu-Chia

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|---|
| Ông Đặng Đình Hưng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Cường | Thành viên |
| Ông Võ Anh Thụy | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Thành | Thành viên |
| Ông Lương Quốc Khánh | Thành viên từ nhiệm từ ngày 11/01/2014 |
| Bà Phạmova Hoàng Anh | Thành viên |
| Ông Lê Tấn Mười Anh | Thành viên bầu bổ sung từ ngày 28/02/2014 |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Thành viên bầu bổ sung từ ngày 28/02/2014 |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Ngọc Thành | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Đức Vinh | Thành viên |
| Bà Khổng Thị Kim Nga | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|--|
| Ông Đặng Đình Hưng | Tổng Giám Đốc - người đại diện theo pháp luật. |
| Ông Võ Anh Thụy | Phó tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Công | Giám đốc bộ phận kinh doanh máy phát điện |

Kế toán trưởng

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Hoàng Ngọc Minh Danh | Kế toán trưởng từ nhiệm ngày 01/05/2014 |
| Bà Dương Thị Phương Thảo | Kế toán trưởng bổ nhiệm ngày 01/05/2014 |

4. Các thông tin khác

4.1. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia.

4.2. Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số:06.13.279-6/2014/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzię An**, được lập ngày 30/03/2015, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzię An** tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscnt@dn.vnn.vn

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

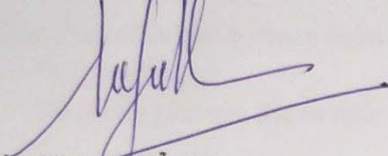
Trang 4

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất mục V.8.2 "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Công ty con chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy Dзі An Việt Nam (công ty mẹ) và sự cơ cấu giảm nợ của các chủ nợ. Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN



Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2013-05-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp



Số ĐKHNKT: 0213-2013-05-1
Do Bộ Tài Chính Việt Nam Cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 132.202.741.280 | 111.052.040.102 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 10.827.597.402 | 6.494.260.409 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.827.597.402 | 5.494.260.409 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 358.093.307 | 3.293.277.629 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 358.093.307 | 3.293.277.629 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V.03 | 77.661.488.871 | 47.972.934.334 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 78.970.090.830 | 46.181.035.715 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 6.414.045.098 | 8.398.994.976 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | 983.281.669 | 78.837.930 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (8.705.928.726) | (6.685.934.287) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 34.996.906.803 | 46.499.522.655 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 37.909.438.450 | 48.105.007.983 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.912.531.647) | (1.605.485.328) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | V.05 | 8.358.654.898 | 6.792.045.075 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 206.167.356 | 248.434.963 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 3.128.061 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 13.571.303 | 759.991.996 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 8.138.916.239 | 5.780.490.055 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 59.870.891.162 | 66.650.883.771 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 52.760.130.861 | 58.435.354.014 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 48.120.765.523 | 53.729.587.461 |
| - Nguyên giá | 222 | | 71.949.325.040 | 71.799.461.729 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (23.828.559.518) | (18.069.874.268) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 4.639.365.338 | 4.705.766.553 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.253.339.672 | 5.218.561.440 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (613.974.334) | (512.794.887) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | - | - |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.08 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.09 | 7.110.760.301 | 8.215.529.757 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7.110.760.301 | 8.215.529.757 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 192.073.632.442 | 177.702.923.873 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2014 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 103.735.564.289 | 91.058.960.095 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 88.937.063.154 | 72.654.527.698 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.10 | 50.401.436.840 | 39.993.825.346 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.11 | 13.081.512.986 | 4.668.308.677 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.12 | 8.721.773.689 | 12.068.389.726 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 9.527.673.819 | 7.701.766.365 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | V.14 | 1.614.073.693 | 1.627.583.758 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | - | 152.000.000 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 5.578.239.910 | 6.286.844.808 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.17 | 12.352.218 | 155.809.018 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14.798.501.135 | 18.404.432.397 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | 9.454.470.000 | 12.001.739.118 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | V.19 | 1.928.830.135 | 1.570.061.306 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.20 | 3.415.201.000 | 4.832.631.973 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2014 |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 88.338.068.153 | 86.643.963.778 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 88.338.068.153 | 86.643.963.778 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 16.090.726.000 | 16.090.726.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài | 416 | | 3.199.034.081 | 2.492.719.800 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 7.510.945.741 | 7.510.945.741 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.027.072.632 | 4.027.072.632 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3.550.439.699 | 2.562.649.605 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 192.073.632.442 | 177.702.923.873 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

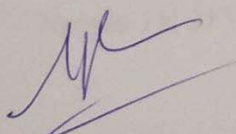
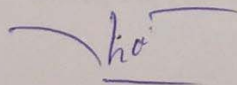
| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2014 |
|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| USD | | 1.676,32 | 15.795,05 |
| EUR | | 308,18 | 615,24 |

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

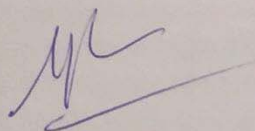
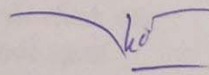
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 198.133.013.519 | 159.628.786.159 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 5.250.000.000 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 192.883.013.519 | 159.628.786.159 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 137.078.396.484 | 113.903.919.257 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 55.804.617.035 | 45.724.866.902 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 1.437.083.129 | 786.639.617 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 4.765.866.514 | 6.937.632.212 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.894.239.477 | 6.294.053.464 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.07 | 30.854.226.810 | 26.730.681.505 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08 | 15.829.307.717 | 14.150.500.926 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 5.792.299.123 | (1.307.308.124) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.09 | 517.512.678 | 2.200.521.611 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.10 | 2.203.995.046 | 3.346.413.080 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (1.686.482.368) | (1.145.891.469) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.105.816.755 | (2.453.199.593) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 306.748.430 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.799.068.325 | (2.453.199.593) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 704 | (455) |

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|-------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.105.816.755 | (2.453.199.593) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.6&7 | 6.166.165.833 | 6.513.717.267 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3.685.809.587 | 211.427.867 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 143.765.855 | (84.358.756) |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (313.529.988) | 1.002.491.244 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.06 | 3.894.239.477 | 6.294.053.464 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 17.682.267.519 | 11.484.131.494 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (33.146.434.163) | (11.090.778.142) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 10.195.569.533 | 22.374.958.194 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 3.039.656.161 | (27.742.224.049) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 1.147.037.063 | (1.161.195.376) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (3.894.239.477) | (6.294.053.464) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (670.408.189) | (3.783.034.890) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 5.501.651.545 | 13.459.447.792 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (6.575.615.753) | (7.715.001.590) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (6.720.515.761) | (10.467.750.031) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | - | (1.577.364.892) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | VI.09 | 77.272.727 | 518.433.800 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (7.876.070.335) | (7.934.419.719) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 10.811.254.657 | 10.655.284.178 |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tăng/(giảm) tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của khoản đầu tư cho công ty con và chi nhánh nước ngoài | | | (25.924.578) | - |
| 7. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 8. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | VI.05 | 236.257.261 | 341.798.661 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | 3.222.789.732 | 2.003.732.028 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

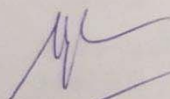
| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|----|-----------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 99.807.347.666 | 79.452.794.635 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (91.947.005.290) | (87.812.415.527) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (2.697.992.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 7.860.342.376 | (11.057.613.392) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | 4.362.616.347 | (19.521.631.395) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 6.494.260.409 | 26.023.524.025 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (29.279.354) | (7.632.221) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 10.827.597.402 | 6.494.260.409 |

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015

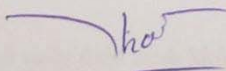
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ái Vy



Dương Thị Phương Thảo



Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 - đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Chi nhánh được hợp nhất:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzię An tại Căm-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Các công ty con được hợp nhất như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3,500,000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

2. Công ty TNHH Một thành viên Chế Tạo Máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.
4. **Ngành nghề kinh doanh:**
Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:**
Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi Nhánh Công ty tại Cambodia vì kinh doanh không hiệu quả.
Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.
6. **Tổng số nhân viên đến 31/12/2014:** 146 người.
(*Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 131 người.*)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính trước.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2014. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" được ban hành theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu được trình bày thành khoản chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 5 - 50 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 3 - 20 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 4 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 5 - 10 năm |
| <i>Phần mềm máy vi tính</i> | 5 năm |

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) mà thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: máy móc và công cụ dụng cụ không đủ tiêu chuẩn hình thành tài sản cố định và giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng 120 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm máy phát điện.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm kế toán. Công ty trích lập theo tỷ lệ ước tính hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty và chi nhánh hạch toán độc lập được hợp nhất.

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.246 VND/USD; 28.999 VND/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

| Nghiệp vụ | Xử lý kế toán theo Thông tư 179 | Xử lý kế toán theo VAS 10 |
|--|--|--|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối năm của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối năm. | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối năm. |

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

19. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền | 10.827.597.402 | 5.494.260.409 |
| Tiền mặt | 30.691.480 | 14.999.629 |
| Tiền gửi ngân hàng | 10.796.905.922 | 5.479.260.780 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 1.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> | <i>-</i> | <i>1.000.000.000</i> |
| Cộng | 10.827.597.402 | 6.494.260.409 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 358.093.307 | 3.293.277.629 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> | <i>358.093.307</i> | <i>3.293.277.629</i> |
| Cộng | 358.093.307 | 3.293.277.629 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Phải thu của khách hàng | 78.970.090.830 | 46.181.035.715 |
| <i>Phải thu khách hàng trong nước</i> | <i>66.436.319.465</i> | <i>46.181.035.715</i> |
| <i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i> | <i>12.533.771.365</i> | - |
| Trả trước cho người bán | 6.414.045.098 | 8.398.994.976 |
| <i>Nhà cung cấp trong nước</i> | <i>1.903.629.070</i> | <i>1.322.761.455</i> |
| <i>Nhà cung cấp nước ngoài</i> | <i>4.510.416.028</i> | <i>7.076.233.521</i> |
| Phải thu khác | 983.281.669 | 78.837.930 |
| <i>Công nợ phải thu tạm ứng khó đòi</i> | <i>557.762.616</i> | - |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>425.519.053</i> | <i>78.837.930</i> |
| Cộng | 86.367.417.597 | 54.658.868.621 |
| * Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo thế chấp khoản vay ngân hàng thương mại. | | |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Số dư đầu năm | 6.685.934.287 | 3.969.341.010 |
| Số dự phòng trích trong năm | 2.491.083.952 | 2.805.492.100 |
| Số dự phòng hoàn nhập trong năm | 471.089.513 | 88.898.823 |
| Số dư cuối năm | 8.705.928.726 | 6.685.934.287 |
| <i>Dự phòng khoản phải thu khách hàng</i> | <i>6.527.494.631</i> | <i>5.388.704.592</i> |
| <i>Dự phòng khoản trả trước cho người bán</i> | <i>1.753.171.479</i> | <i>1.297.229.695</i> |
| <i>Dự phòng khoản phải thu khác</i> | <i>425.262.616</i> | - |
| 4. Hàng tồn kho | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.584.891.598 | 25.842.770.442 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.228.638.981 | 1.214.479.923 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 7.401.090.995 | 12.241.317.402 |
| Thành phẩm | 7.502.634.701 | 7.926.424.036 |
| Hàng gửi đi bán | 1.192.182.175 | 880.016.180 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 37.909.438.450 | 48.105.007.983 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.912.531.647) | (1.605.485.328) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 34.996.906.803 | 46.499.522.655 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại.

* Dự phòng hoàn nhập trong năm do thanh lý hàng tồn kho lâu năm và lỗi thời.

* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trích lập thêm do hàng tồn kho lâu năm và lỗi thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Số dư đầu năm | 1.605.485.328 | 2.761.606.680 |
| Số dự phòng trích trong năm | 1.307.046.319 | 868.768.005 |
| Số dự phòng hoàn nhập trong năm | - | 2.024.889.357 |
| Số dư cuối năm | 2.912.531.647 | 1.605.485.328 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 206.167.356 | 248.434.963 |
| Chi phí công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn thông tư 45 chờ phân bổ | 206.167.356 | 248.434.963 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | - | 3.128.061 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 13.571.303 | 759.991.996 |
| Thuế TNCN nộp thừa | 4.377.542 | 5.454.863 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | 645.028.664 |
| Thuế XNK nộp thừa | 5.204.016 | - |
| Thuế GTGT nộp thừa | 3.989.745 | 109.508.469 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.138.916.239 | 5.780.490.055 |
| Tạm ứng | 5.468.396.034 | 4.040.477.258 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.670.520.205 | 1.740.012.797 |
| Ký quỹ khác | 30.000.000 | - |
| Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành | 2.640.520.205 | 1.740.012.797 |
| Cộng | 8.358.654.898 | 6.792.045.075 |

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh ở trang 35.

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|---------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 4.874.823.440 | 343.738.000 | 5.218.561.440 |
| Tăng do hợp nhất | 34.778.232 | - | 34.778.232 |
| Số dư cuối năm | 4.909.601.672 | 343.738.000 | 5.253.339.672 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 383.323.987 | 129.470.900 | 512.794.887 |
| Khấu hao trong năm | 32.870.649 | 68.308.798 | 101.179.447 |
| Số dư cuối năm | 416.194.636 | 197.779.698 | 613.974.334 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 4.491.499.453 | 214.267.100 | 4.705.766.553 |
| Số dư cuối năm | 4.493.407.036 | 145.958.302 | 4.639.365.338 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.493.407.036 VNĐ.
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 974.843.591 VNĐ được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.
- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93,796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.
- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Chưa phát sinh.

8. Các khoản đầu tư

Đến 31/12/2014 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

| | Địa điểm | Tỷ lệ biểu quyết | Giá trị đầu tư |
|--|----------------------|---------------------|-------------------|
| Chi nhánh tại Cambodia | Phnompenh - Cambodia | 100% | 54,363.35 USD |
| Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện sinh khối Tonle Bet - Cambodia | Phnompenh - Cambodia | 100% | 3,309,037.99 USD |
| Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm | Daknong, Việt Nam | 100% | 4.000.000.000 VNĐ |

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Đến ngày 31/12/2014 khoản vốn cấp cho chi nhánh là USD 54,363.35 và khoản lỗ lũy kế là USD 54,085.25. Chi nhánh đang chờ các thủ tục pháp lý để giải thể và chấm dứt hoạt động tại Cambodia.
2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2014 là USD 1,463,404.53. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.
3. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 công ty có lãi và tạm chia cổ tức năm 2014 cho công ty mẹ là 3.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|--------------------|-----------------------|---|--|
| 9. Tài sản dài hạn khác | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Chi phí trả trước dài hạn | | 7.110.760.301 | 8.215.529.757 | |
| Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ | | 6.977.403.948 | 7.959.010.424 | |
| Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45 | | 133.356.353 | 256.519.333 | |
| Cộng | | 7.110.760.301 | 8.215.529.757 | |
| 10. Vay và nợ ngắn hạn | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Vay ngân hàng | | 50.401.436.840 | 39.993.825.346 | |
| (1) CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương | | 49.836.737.135 | 39.993.825.346 | |
| Ngân hàng HSBC | | 564.699.705 | - | |
| Cộng | | 50.401.436.840 | 39.993.825.346 | |
| Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng | | | | |
| | Số hợp đồng | Ngày vay | Thời hạn | |
| | | | Lãi suất | |
| | | | Hình thức đảm bảo | |
| CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương | | | | |
| 14.0056/2014- HĐTĐHM/NHCT901-DA | 3/7/2014 | 30/6/2015 | Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ | Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu. |
| Ngân hàng HSBC | | | | |
| BIH 121103CM | 29/06/2012 | 29/06/2015 | Lãi suất theo cơ bản + 1,5% lãi biên | Thế chấp máy móc thiết bị và 300.000 USD khoản phải thu luân chuyển |
| 11. Phải trả người bán | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Nhà cung cấp trong nước | | 8.003.510.316 | 3.635.075.325 | |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | 5.078.002.670 | 1.033.233.352 | |
| Cộng | | 13.081.512.986 | 4.668.308.677 | |
| 12. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Khách hàng trong nước | | 8.721.773.689 | 12.068.389.726 | |
| Cộng | | 8.721.773.689 | 12.068.389.726 | |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Thuế giá trị gia tăng | | 4.047.454.840 | 3.122.536.290 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.528.117.672 | - | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | - | 172.769.022 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 2.455.921.538 | 4.406.461.053 | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 1.496.179.769 | - | |
| Cộng | | 9.527.673.819 | 7.701.766.365 | |
| 14. Phải trả cho người lao động | | 31/12/2014 | 01/01/2014 | |
| Chi phí lương phải trả tháng 12 và tháng 13 | | 1.614.073.693 | 1.627.583.758 | |
| Cộng | | 1.614.073.693 | 1.627.583.758 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|----------------------|-----------------------|
| 15. Chi phí phải trả | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Chi phí vận chuyển trích trước | - | 152.000.000 |
| Cộng | - | 152.000.000 |
| 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH và BHYT | 93.452.299 | 11.248.340 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.484.787.611 | 6.275.596.468 |
| <i>Phải trả hoa hồng, lương, thưởng theo doanh thu</i> | 4.977.169.902 | 6.255.603.702 |
| <i>Công ty TNHH MTV An Tâm</i> | 368.000.000 | - |
| <i>Mượn tiền cá nhân</i> | 101.510.000 | - |
| <i>Khác</i> | 38.107.709 | 19.992.766 |
| Cộng | 5.578.239.910 | 6.286.844.808 |
| 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 12.352.218 | 155.809.018 |
| Cộng | 12.352.218 | 155.809.018 |
| 18. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Vay ngân hàng | 9.454.470.000 | 12.001.739.118 |
| (2) <i>Ngân hàng HSBC</i> | - | 1.694.099.118 |
| (3) <i>Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)</i> | 9.454.470.000 | 10.307.640.000 |
| Cộng | 9.454.470.000 | 12.001.739.118 |

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

| Số hợp đồng | Ngày vay | Thời hạn | Lãi suất | Hình thức đảm bảo |
|---------------------|------------|------------|----------|---------------------------------------|
| (3) 16/2010/MC-BIDC | 19/04/2011 | 19/04/2015 | 9%/năm | Động sản và bất động sản nhà máy điện |

Khoản nợ vay này đã được ngân hàng chuyển từ nợ ngắn hạn sang cho công ty vay trung và dài hạn thanh toán dần dần.

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| 19. Dự phòng phải trả dài hạn | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện | 1.928.830.135 | 1.570.061.306 |
| Cộng | 1.928.830.135 | 1.570.061.306 |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Số dư đầu năm | 1.570.061.306 | 2.916.345.654 |
| Số dự phòng trong năm | 1.246.107.092 | 750.889.539 |
| Số dự phòng sử dụng trong năm | 887.338.263 | 2.097.173.887 |
| Số dư cuối năm | 1.928.830.135 | 1.570.061.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện | 3.415.201.000 | 4.832.631.973 |
| Cộng | 3.415.201.000 | 4.832.631.973 |
| 21. Vốn chủ sở hữu | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Chi tiết xem trang số 36) | | |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Vốn góp của các cổ đông | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| Cộng | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i> | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | - | - |
| <i>Vốn góp cuối năm</i> | 53.959.850.000 | 53.959.850.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 2.697.992.500 |
| d. Cổ tức | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ | | |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | <i>Chưa công bố</i> | <i>Chưa công bố</i> |
| đ. Cổ phiếu | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.395.985 | 5.395.985 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.395.985 | 5.395.985 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.395.985 | 5.395.985 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.395.985 | 5.395.985 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.395.985 | 5.395.985 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 7.510.945.741 | 7.510.945.741 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 4.027.072.632 | 4.027.072.632 |
| Cộng | 11.538.018.373 | 11.538.018.373 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|------------------------|------------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 198.133.013.519 | 159.628.786.159 |
| Cộng | 198.133.013.519 | 159.628.786.159 |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | 5.250.000.000 | - |
| Cộng | 5.250.000.000 | - |
| 03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần | 192.883.013.519 | 159.628.786.159 |
| Cộng | 192.883.013.519 | 159.628.786.159 |
| 04. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp | 135.771.350.165 | 113.035.151.252 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.307.046.319 | 868.768.005 |
| Cộng | 137.078.396.484 | 113.903.919.257 |
| 05. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 236.257.261 | 341.798.661 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.200.825.868 | 280.112.831 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 164.728.125 |
| Cộng | 1.437.083.129 | 786.639.617 |
| 06. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 3.894.239.477 | 6.294.053.464 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 470.581.198 | 451.103.040 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 143.765.855 | 80.369.369 |
| Chi phí tài chính khác | 257.279.984 | 112.106.339 |
| Cộng | 4.765.866.514 | 6.937.632.212 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 07. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 6.058.449.799 | 5.624.165.319 |
| Lương theo doanh thu bán hàng | 14.366.016.761 | 12.050.319.422 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 778.662.267 | 364.731.599 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC | 584.787.557 | 1.103.833.036 |
| Chi phí bảo hành | 1.246.107.092 | 750.889.539 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác | 7.820.203.334 | 6.836.742.590 |
| Cộng | 30.854.226.810 | 26.730.681.505 |
| 08. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 3.321.877.557 | 5.722.874.916 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 53.562.500 | 104.148.580 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC | 902.205.093 | 1.213.222.008 |
| Chi phí dự phòng | 2.019.994.439 | 2.805.492.100 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác | 9.531.668.128 | 4.304.763.322 |
| Cộng | 15.829.307.718 | 14.150.500.926 |
| 09. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập nhượng bán thanh lý tài sản | 77.272.727 | 518.433.800 |
| Thu tiền bán phế liệu | 38.052.674 | 92.015.000 |
| Thu chênh lệch thanh toán | 21.363.364 | 499.287.567 |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 110.000.000 | - |
| Thu nhập khác | 270.823.913 | 1.090.785.244 |
| Cộng | 517.512.678 | 2.200.521.611 |
| 10. Chi phí khác | | |
| Chi phí về nhượng bán thanh lý tài sản | - | 1.862.723.706 |
| Chi tiền do vi phạm hợp đồng | 21.582.000 | - |
| Chi tiền phạt vi phạm thuế và lãi phạt chậm nộp thuế | 1.724.159.503 | - |
| Chênh lệch thanh toán | 26.907.218 | 111.829.269 |
| Chi phí khác | 431.346.325 | 1.371.860.105 |
| Cộng | 2.203.995.046 | 3.346.413.080 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm</i> | 613.496.860 | 1.307.544.120 |
| 2. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm</i> | (306.748.430) | (1.307.544.120) |
| 3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 306.748.430 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------------------------|------------------------|
| 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 116.786.259.356 | 78.705.095.964 |
| Chi phí nhân công | 21.214.753.432 | 24.324.835.515 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.166.165.832 | 6.513.717.267 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.763.131.115 | 13.336.585.520 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.645.638.043 | 8.086.512.257 |
| Cộng | 183.575.947.778 | 130.966.746.523 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2014 | Năm 2013 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.799.068.325 | (2.453.199.593) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 3.799.068.325 | (2.453.199.593) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.395.985 | 5.395.985 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 704 | (455) |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm |
|---------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| | | | Số dư đầu năm | 133.868.000 |
| Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc | Nhân sự chủ chốt | Lương | Phát sinh tăng | 875.638.000 |
| | | | Phát sinh giảm | 957.506.800 |
| | | | Số dư cuối năm | 51.999.200 |

2. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An
Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh**Sản xuất và kinh doanh máy phát điện**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Sản xuất điện sinh khối**

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 38-40)

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | Tăng/giảm điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|---|--------------------------|---------------------------------------|
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
| VNĐ | -100 | 392.523.461 |
| VNĐ | +100 | (392.523.461) |
| USD | -100 | 94.485.615 |
| USD | +100 | (94.485.615) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

| | | |
|-----|------|---------------|
| VNĐ | -200 | 658.679.915 |
| VNĐ | +200 | (658.679.915) |
| USD | -100 | 102.890.303 |
| USD | +100 | (102.890.303) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu thanh toán trễ hạn. Công ty có chính sách lập dự phòng đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc mất khả năng thu hồi.

| | Không quá hạn | | Quá hạn | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|----------------------|
| | Không bị suy giảm | bị suy giảm | Không bị suy giảm | bị suy giảm |
| 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 71.289.726.721 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | 278.530.159 |
| >181 ngày | - | - | - | 7.401.833.950 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 71.289.726.721 | - | - | 7.680.364.109 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (6.527.494.631) |
| Giá trị thuần | 71.289.726.721 | - | - | 1.152.869.478 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

| | Không bị suy giảm | | Quá hạn | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-------------------|----------------------|
| | giảm | bị suy giảm | Không bị suy giảm | bị suy giảm |
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Dưới 90 ngày | 38.872.547.551 | - | - | - |
| 91-180 ngày | - | - | - | 1.755.838.447 |
| >181 ngày | - | - | - | 5.552.649.717 |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ | 38.872.547.551 | - | - | 7.308.488.164 |
| Dự phòng giảm giá trị | - | - | - | (5.388.704.592) |
| Giá trị thuần | 38.872.547.551 | - | - | 1.919.783.572 |

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| | VNĐ | | | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| 31 tháng 12 năm 2014 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 50.401.436.840 | 9.454.470.000 | - | 59.855.906.840 |
| Phải trả người bán | 13.081.512.986 | - | - | 13.081.512.986 |
| Phải trả khác | 507.617.709 | - | - | 507.617.709 |
| Cộng | 63.990.567.535 | 9.454.470.000 | - | 73.445.037.535 |
| 31 tháng 12 năm 2013 | | | | |
| Các khoản vay và nợ | 39.993.825.346 | 12.001.739.118 | - | 51.995.564.464 |
| Phải trả người bán | 4.668.308.677 | - | - | 4.668.308.677 |
| Phải trả khác | 19.992.766 | - | - | 19.992.766 |
| | 44.682.126.789 | 12.001.739.118 | - | 56.683.865.907 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị hàng tồn kho và các khoản phải thu, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.11 và dài hạn V.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Chi tiết xem trang 37.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

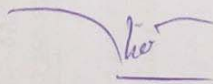
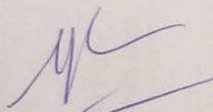
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Bình Dương, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ái Vy

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 12.331.561.645 | 56.679.598.994 | 2.788.301.090 | 71.799.461.729 |
| Tăng khác | - | 44.114.201 | - | 44.114.201 |
| Giảm khác | - | (4.288.439) | (2.628.000) | (6.916.439) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (436.407.217) | (436.407.217) |
| Tăng(giảm) do hợp nhất | 61.239.066 | 487.833.700 | - | 549.072.766 |
| Số dư cuối năm | 12.392.800.711 | 57.207.258.456 | 2.349.265.873 | 71.949.325.040 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.658.168.738 | 13.200.998.357 | 1.210.707.173 | 18.069.874.268 |
| Khấu hao trong năm | 1.014.820.739 | 4.756.154.910 | 294.010.736 | 6.064.986.385 |
| Tăng khác | - | 4.021.806 | - | 4.021.806 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (436.407.217) | (436.407.217) |
| Tăng(giảm) do hợp nhất | 19.422.060 | 106.662.215 | - | 126.084.275 |
| Số dư cuối năm | 4.692.411.537 | 18.067.837.288 | 1.068.310.692 | 23.828.559.517 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.673.392.907 | 43.478.600.637 | 1.577.593.917 | 53.729.587.461 |
| Số dư cuối năm | 7.700.389.174 | 39.139.421.168 | 1.280.955.181 | 48.120.765.523 |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Việt Nam: 9.501.668.032 VND

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Cambodia: 38.446.174.361 VND (#1,809,572.36 USD)

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.911.069.674 VND

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Chưa phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC nước ngoài | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|---|--------------------------|------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 53.959.850.000 | 16.090.726.000 | 1.935.545.453 | 7.581.909.236 | 4.062.554.171 | 7.833.529.818 | 91.464.114.678 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | (2.453.199.593) | (2.453.199.593) |
| Tăng do hợp nhất | - | - | 557.174.347 | - | - | - | 557.174.347 |
| Giảm do hợp nhất | - | - | - | - | - | (249.641.330) | (249.641.330) |
| Chi cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | (2.697.992.500) | (2.697.992.500) |
| Giảm quỹ chi nhánh | - | - | - | (70.963.495) | (35.481.539) | 106.445.034 | - |
| Điều chỉnh giảm khác | - | - | - | - | - | (2.208.284) | (2.208.284) |
| Điều chỉnh tăng khác | - | - | - | - | - | 25.716.460 | 25.716.460 |
| Số dư cuối năm trước | 53.959.850.000 | 16.090.726.000 | 2.492.719.800 | 7.510.945.741 | 4.027.072.632 | 2.562.649.605 | 86.643.963.778 |
| Số dư đầu năm nay | 53.959.850.000 | 16.090.726.000 | 2.492.719.800 | 7.510.945.741 | 4.027.072.632 | 2.562.649.605 | 86.643.963.778 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | 3.799.068.325 | 3.799.068.325 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | 706.314.281 | - | - | - | 706.314.281 |
| Giảm do hợp nhất | - | - | - | - | - | (274.472.136) | (274.472.136) |
| Truy thu thuế các năm trước | - | - | - | - | - | (2.536.806.095) | (2.536.806.095) |
| Số dư cuối năm nay | 53.959.850.000 | 16.090.726.000 | 3.199.034.081 | 7.510.945.741 | 4.027.072.632 | 3.550.439.699 | 88.338.068.153 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.5 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2014 | Dự phòng | Giá trị | 31/12/2013 | Dự phòng | Giá trị |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.827.597.402 | - | 6.494.260.409 | - | - | 10.827.597.402 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 358.093.307 | - | 3.293.277.629 | - | - | 3.293.277.629 |
| - Phải thu khách hàng | 78.970.090.830 | (8.705.928.726) | 46.181.035.715 | (6.685.934.287) | 70.264.162.104 | 39.495.101.428 |
| - Tài sản tài chính khác | 2.670.520.205 | - | 1.740.012.797 | - | 2.670.520.205 | 1.740.012.797 |
| TỔNG CỘNG | 92.826.301.744 | (8.705.928.726) | 57.708.586.550 | (6.685.934.287) | 84.120.373.018 | 51.022.652.263 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - Vay và nợ ngắn hạn | 50.401.436.840 | - | 39.993.825.346 | - | - | 39.993.825.346 |
| - Phải trả người bán | 13.081.512.986 | - | 4.668.308.677 | - | - | 4.668.308.677 |
| - Vay và nợ dài hạn | 9.454.470.000 | - | 12.001.739.118 | - | - | 12.001.739.118 |
| - Phải trả khác | 507.617.709 | - | 19.992.766 | - | - | 19.992.766 |
| TỔNG CỘNG | 73.445.037.535 | - | 56.683.865.907 | - | 73.445.037.535 | 56.683.865.907 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại Campuchia | | | Tại Việt Nam | | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|--|---------------------------------|---|------------------|-----------------|-----------|
| | Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôl Tonle Bet | Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An | Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm | Công ty Cổ Phần chế tạo máy Dzĩ An - Việt Nam | | | |
| 31/12/2014 | | | | | | | |
| TÀI SẢN | | | | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | | | |
| I. Tiền và tương đương tiền | 66.470.661 | 5.908.513 | 11.308.865.821 | 140.252.782.454 | (19.431.286.168) | 132.202.741.280 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 5.908.513 | 266.516.086 | 10.555.172.803 | - | 10.827.597.402 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | - | - | - | 358.093.307 | - | 358.093.307 | |
| IV. Hàng tồn kho | 18.667.161 | - | 10.964.554.587 | 86.128.220.452 | (19.431.286.168) | 77.661.488.871 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 47.803.500 | - | 27.917.606 | 34.950.322.036 | - | 34.996.906.803 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 48.886.428.804 | - | 5.351.022.263 | 8.260.973.856 | (45.475.993.979) | 59.870.891.162 | |
| II. TSCĐ hữu hình | 38.446.174.361 | - | - | 1.143.587.430 | (1.143.587.430) | - | |
| III. TSCĐ vô hình | 3.518.563.445 | - | 5.295.309.313 | 4.379.281.849 | - | 48.120.765.523 | |
| IV. Chi phí XDCB dở dang | - | - | - | 1.120.801.893 | - | 4.639.365.338 | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6.921.690.998 | - | - | - | (44.332.406.548) | - | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 48.952.899.464 | 5.908.513 | 16.659.888.084 | 191.362.216.528 | (64.907.280.147) | 7.110.760.301 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 9.740.570.973 | - | 9.846.449.960 | 103.579.829.524 | (19.431.286.168) | 103.735.564.289 | |
| II. Nợ dài hạn | 286.100.973 | - | 9.846.449.960 | 98.235.798.389 | (19.431.286.168) | 88.937.063.154 | |
| | 9.454.470.000 | - | - | 5.344.031.135 | - | 14.798.501.135 | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 39.212.328.491 | 5.908.513 | 6.813.438.124 | 87.782.387.004 | (45.475.993.979) | 88.338.068.153 | |
| | 39.212.328.491 | 5.908.513 | 6.813.438.124 | 87.782.387.004 | (45.475.993.979) | 88.338.068.153 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | | | | |
| | 48.952.899.464 | 5.908.513 | 16.659.888.084 | 191.362.216.528 | (64.907.280.147) | 192.073.632.442 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Tại Cambodia | | Tại Việt Nam | | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|--|---------------------------------|---|-------------------------|------------------------|
| | Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôl Tonle Bet | Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZĩ An | Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm | Công ty Cổ Phần chế tạo máy DZĩ An - Việt Nam | | |
| 01/01/2014 | | | | | | |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | | |
| I. Tiền và tương đương tiền | 78.573.246 | 5.850.112 | 4.349.220.339 | 116.758.767.373 | (10.140.370.968) | 111.052.040.102 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 12.759.596 | 5.850.112 | 37.818.349 | 6.437.832.352 | - | 6.494.260.409 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | - | - | - | 3.293.277.629 | - | 3.293.277.629 |
| IV. Hàng tồn kho | - | - | 4.141.946.968 | 53.971.358.334 | (10.140.370.968) | 47.972.934.334 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 18.482.650 | - | 6.473.400 | 46.474.566.605 | - | 46.499.522.655 |
| | 47.331.000 | - | 162.981.622 | 6.581.732.453 | - | 6.792.045.075 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 53.764.734.384 | | 6.277.206.611 | 56.556.786.549 | (49.947.843.773) | 66.650.883.771 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | - | - | - | 1.143.587.430 | (1.143.587.430) | - |
| II. TSCĐ hữu hình | 42.371.361.423 | - | 6.170.169.119 | 5.188.056.919 | - | 53.729.587.461 |
| III. TSCĐ vô hình | 3.483.785.213 | - | 9.799.988 | 1.212.181.352 | - | 4.705.766.553 |
| IV. Chi phí XDCB dở dang | - | - | - | - | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | (48.804.256.342) | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 7.909.587.749 | - | 97.237.504 | 208.704.505 | - | 8.215.529.757 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 53.843.307.630 | 5.850.112 | 10.626.426.950 | 173.315.553.922 | (60.088.214.741) | 177.702.923.873 |
| NGUỒN VỐN | | | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 10.590.913.090 | - | 6.605.880.859 | 84.002.537.114 | (10.140.370.968) | 91.058.960.095 |
| II. Nợ dài hạn | 283.273.090 | - | 6.605.880.859 | 75.905.744.717 | (10.140.370.968) | 72.654.527.698 |
| | 10.307.640.000 | - | - | 8.096.792.397 | - | 18.404.432.397 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 43.252.394.541 | 5.850.112 | 4.020.546.091 | 89.313.016.808 | (49.947.843.773) | 86.643.963.778 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 43.252.394.541 | 5.850.112 | 4.020.546.091 | 89.313.016.808 | (49.947.843.773) | 86.643.963.778 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - | - | - | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 53.843.307.630 | 5.850.112 | 10.626.426.950 | 173.315.553.922 | (60.088.214.741) | 177.702.923.873 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Tại Cambodia | | Tại Việt Nam | | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|--|---------------------------------|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Cty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôí Tonle Bet | Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy DZĪ An | Công ty TNHH Chế Tạo Máy An Tâm | Cty Cổ Phần chế tạo máy DZĪ An | | |
| Năm 2014 | | | | | | |
| 1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài | - | - | - | 192.883.013.519 | - | 192.883.013.519 |
| 2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận | - | - | 10.183.830.200 | - | (10.183.830.200) | - |
| 3. Tổng doanh thu theo bộ phận | - | - | 10.183.830.200 | 192.883.013.519 | (10.183.830.200) | 192.883.013.519 |
| 4. Tổng chi phí theo bộ phận | 5.415.364.258 | - | 4.033.673.227 | 185.680.428.257 | (11.367.534.731) | 183.761.931.011 |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (5.415.364.258) | - | 6.150.156.973 | 7.202.585.262 | 1.183.704.531 | 9.121.082.508 |
| 6. Lợi nhuận tài chính | (240.190.067) | - | (16.872.071) | (4.543.571.041) | 1.471.849.794 | (3.328.783.385) |
| 7. Lợi nhuận từ hoạt động khác | 1.183.704.531 | - | (33.644.438) | (1.652.837.930) | (1.183.704.531) | (1.686.482.368) |
| 8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7) | (4.471.849.794) | - | 6.099.640.464 | 1.006.176.291 | 1.471.849.794 | 4.105.816.755 |
| Năm 2013 | | | | | | |
| 1. Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài | 2.622.655.517 | - | - | 157.006.130.642 | - | 159.628.786.159 |
| 2. Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận | - | - | 10.408.345.000 | - | (10.408.345.000) | - |
| 3. Tổng doanh thu theo bộ phận | 2.622.655.517 | - | 10.408.345.000 | 157.006.130.642 | (10.408.345.000) | 159.628.786.159 |
| 4. Tổng chi phí theo bộ phận | 9.579.561.321 | 949.441.348 | 5.316.297.169 | 155.137.272.351 | (16.197.470.501) | 154.785.101.688 |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (6.956.905.804) | (949.441.348) | 5.092.047.831 | 1.868.858.291 | 5.789.125.501 | 4.843.684.470 |
| 6. Lợi nhuận tài chính | (1.202.492.648) | (517.065) | (2.059.157) | (1.543.556.716) | (3.402.367.008) | (6.150.992.594) |
| 7. Lợi nhuận từ hoạt động khác | 4.397.570.541 | 78.762.570 | 20.626.751 | 146.274.170 | (5.789.125.501) | (1.145.891.469) |
| 8. Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7) | (3.761.827.912) | (871.195.843) | 5.110.615.425 | 471.575.745 | (3.402.367.009) | (2.453.199.593) |



Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@vn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City
Tel: (0511) 371 5619 - Fax: (0511) 371 5620
Email: aisckt@dng.vnn.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kieu Dist - Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576